

Biểu số 014.N/BCB-NNMT
Ban hành kèm theo Nghị
định số 139/2026/NĐ-CP
ngày 07/4/2026
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp
sau năm báo cáo

**TỶ LỆ CHẤT THẢI RẮN
SINH HOẠT ĐƯỢC THU
GOM, XỬ LÝ**
Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nông nghiệp và Môi
trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thống kê, Bộ Tài chính

	Mã số	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (Tấn)	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (Tấn)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	Lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (Tấn)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3) = (2:1)x100	(4)	(5) = (4:1)x100
Tổng số	01					
1. Chia theo khu vực						
- Thành thị	02					
- Nông thôn	03					
2. Chia theo vùng kinh tế - xã hội						
2.1. Vùng đồng bằng sông Hồng	05					
2.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc	...					
2.3. Vùng Bắc Trung Bộ						
2.4. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên						
2.5. Vùng Đông Nam Bộ						

2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long						
3. Chia theo tỉnh/thành phố						
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)						
3.1. Hà Nội						
3.2. ...						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 014.N/BCB-NNMT: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chất thải rắn sinh hoạt (còn gọi là rác sinh hoạt) là chất thải phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn phát sinh (tấn)}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 2: Ghi lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 3: Ghi tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom theo các dòng tương ứng của cột A. Lưu ý: $\text{Cột 3} = (\text{Cột 2} : \text{Cột 1}) \times 100$.
- Cột 4: Ghi lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 5: Ghi tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý theo các dòng tương ứng của cột A. Lưu ý: $\text{Cột 3} = (\text{Cột 4} : \text{Cột 1}) \times 100$.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Điều tra các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường;
- Chế độ báo cáo thống kê ngành Nông nghiệp và Môi trường.